

**THÔNG BÁO**  
**Về việc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá khởi điểm**

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024,

Hiện nay, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước đang thực hiện các trình tự thủ tục cho thuê rừng theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ và sẽ xây dựng Phương án đấu giá đối với đất và rừng sản xuất trong 01 hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Lâm nghiệp năm 2017.

Theo đó, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước thông báo kế hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá khởi điểm với các nội dung như sau:

**1. Tên, địa chỉ của đơn vị có tài sản**

- Tên đơn vị: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước (Đơn vị được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ).

**2. Thông tin về tài sản cần xác định giá khởi điểm (Vị trí, diện tích, loại đất và tài sản gắn liền với đất)**

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính)

| Xã<br>Khoảnh | Tiểu<br>khu 362 | Tiểu khu<br>379 | Tiểu khu<br>361A | Tiểu khu<br>361B | Tổng diện<br>tích (ha) |
|--------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------------|
| Tân Hòa      |                 | 488,45          |                  |                  | 488,45                 |
| Khoảnh 3     |                 | 18,76           |                  |                  | 18,76                  |
| Khoảnh 4     |                 | 126,43          |                  |                  | 126,43                 |
| Khoảnh 5     |                 | 95,14           |                  |                  | 95,14                  |
| Khoảnh 6     |                 | 32,42           |                  |                  | 32,42                  |
| Khoảnh 7     |                 | 101,62          |                  |                  | 101,62                 |
| Khoảnh 8     |                 | 114,08          |                  |                  | 114,08                 |
| Tân Lợi      | 0,6             | 1,12            | 0,44             | 47,2             | 49,36                  |

| <b>Xã</b><br><b>Khoảnh</b> | <b>Tiểu khu 362</b> | <b>Tiểu khu 379</b> | <b>Tiểu khu 361A</b> | <b>Tiểu khu 361B</b> | <b>Tổng diện tích (ha)</b> |
|----------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------------|
| Khoảnh 3                   | 0,6                 |                     |                      |                      | 0,6                        |
| Khoảnh 4                   |                     | 1,12                |                      |                      | 1,12                       |
| Khoảnh 6                   |                     |                     | 0,44                 |                      | 0,44                       |
| Khoảnh 7                   |                     |                     |                      | 1,11                 | 1,11                       |
| Khoảnh 10                  |                     |                     |                      | 27,97                | 27,97                      |
| Khoảnh 11                  |                     |                     |                      | 2,67                 | 2,67                       |
| Khoảnh 12                  |                     |                     |                      | 15,45                | 15,45                      |
| <b>Tổng</b>                | <b>0,6</b>          | <b>489,57</b>       | <b>0,44</b>          | <b>47,2</b>          | <b>537,81</b>              |

- Diện tích (ha):

+ Xã Tân Hòa là 488,45 ha.

+ Xã Tân Lợi là 49,36 ha.

- Hiện trạng là Rừng tự nhiên và không có rừng trồng có thông tin cụ thể như sau:

| <b>Xã</b>   | <b>Hiện trạng rừng</b> |             |              |               |               |              | <b>Tổng diện tích (ha)</b> |
|-------------|------------------------|-------------|--------------|---------------|---------------|--------------|----------------------------|
|             | <b>DT1</b>             | <b>DT2</b>  | <b>TNK</b>   | <b>TXB</b>    | <b>TXG</b>    | <b>TXN</b>   |                            |
| Tân Hòa     | 0,14                   | 8,41        |              | 167,06        | 265,11        | 47,73        | 488,45                     |
| Tân Lợi     |                        | 0,73        | 46,91        | 1,08          |               | 0,64         | 49,36                      |
| <b>Tổng</b> | <b>0,14</b>            | <b>9,14</b> | <b>46,91</b> | <b>168,14</b> | <b>265,11</b> | <b>48,37</b> | <b>537,81</b>              |

*Ghi chú:* DT1 là đất chưa có rừng; DT2 là đất có cây gỗ tái sinh; TNK là rừng tre nứa (lồ ô) khác; TXB là rừng thường xanh trung bình; TXG là rừng thường xanh giàu; TXN là rừng thường xanh nghèo.

- Trữ lượng (m<sup>3</sup>):

| <b>Xã</b>   | <b>DT1</b> | <b>DT2</b> | <b>TNK</b> | <b>TXB</b>    | <b>TXG</b>      | <b>TXN</b>     | <b>Tổng trữ lượng (m<sup>3</sup>)</b> |
|-------------|------------|------------|------------|---------------|-----------------|----------------|---------------------------------------|
| Tân Hòa     | 0          | 0          |            | 26.380,4      | 71.685,9        | 3.623          | 101.689,3                             |
| Tân Lợi     |            | 0          | 0          | 170,6         |                 | 46,3           | 216,9                                 |
| <b>Tổng</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>26.551</b> | <b>71.685,9</b> | <b>3.669,3</b> | <b>101.906,2</b>                      |

### 3. Mục đích xác định giá khởi điểm

Xác định giá khởi điểm tài sản (đất và rừng sản xuất) làm căn cứ đấu giá cho thuê đất và rừng sản xuất theo quy định.

### 4. Thời gian xác định giá khởi điểm

Hoàn thành trước ngày 25/3/2025

### 5. Yêu cầu xác định giá khởi điểm

- Đối với tài sản là đất rừng sản xuất thực hiện theo quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ, quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; giá cho thuê đất mới nhất tại khu vực vị trí nói trên và các quy định có liên quan khác.

- Đối với giá khởi điểm để thực hiện đấu giá cho thuê rừng theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và các quy định khác có liên quan.

## **6. Tiêu chí lựa chọn tổ chức xác định giá khởi điểm**

- Tổ chức thẩm định giá được thành lập theo đúng quy định của pháp luật, đã đăng ký hoạt động với Bộ tài chính, có thông báo đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá năm 2024.

- Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức thẩm định giá.

- Mức phí thẩm định cạnh tranh.

- Ưu tiên cho các đơn vị đã từng thực hiện các gói thầu thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Trên cơ sở 04 tiêu chí làm cơ sở để xét chọn những đơn vị đáp ứng yêu cầu công việc thực hiện và mức phí thẩm định cạnh tranh.

## **7. Thời gian, địa điểm nộp đăng ký hồ sơ xác định giá khởi điểm**

### **7.1. Thời gian:**

- Bắt đầu: Kể từ ngày phát hành Thông báo.

- Kết thúc: Sau 03 ngày làm việc kể từ ngày thông báo này được đăng tin trên trang thông tin điện tử về tài sản công của UBND tỉnh Bình Phước, trang thông tin điện tử hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và trên trang Website của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước.

### **7.2. Hồ sơ nộp**

Hộp thư điện tử; bản chính gửi trực tiếp hoặc bằng đường Bưu điện. Hồ sơ nếu gửi bằng đường Bưu điện được tính theo dấu Bưu điện trước 17 giờ 00 phút của ngày kết thúc thông báo.

### **7.3. Địa chỉ nộp hồ sơ**

- Hộp thư điện tử: Qua phần mềm trực liên thông của tỉnh.

- Trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước; địa chỉ: Số 673 đường Phú Riềng Đỏ, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

## **8. Hồ sơ gồm có**

Quy cách hồ sơ: 01 bảng báo giá dịch vụ thẩm định (đã báo gồm chi phí di thẩm định giá và thuế GTGT) và 01 bộ hồ sơ năng lực theo tiêu chí lựa chọn.

Thông tin chi tiết liên hệ đồng chí Hoàng Văn Tùng – Trưởng phòng Quản lý bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên – Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Phước – SĐT/Zalo 0342797979 hoặc 0879111999.

Trên đây là nội dung Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước thông báo lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá tài sản. Rất mong nhận được sự quan tâm của

các tổ chức thẩm định giá tài sản./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (b/c);
- GD, các PGĐ Sở;
- Các sở, ngành;
- UBND Đồng Phú;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Công TT điện tử tỉnh Bình Phước;
- Ban quản trị Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, CCKL<sub>(Hào/Hoan)</sub>.

**GIÁM ĐỐC**

**Phạm Thụy Luân**